

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

---000---

| <u>Nội dung</u> | <u>Trang</u> |
|--|--------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán riêng | 1 - 2 |
| 2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 3 |
| 3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 4 |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 5 - 24 |

5/1
5/2
5/3
5/4
5/5

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 636,127,032,775 | 601,100,535,457 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 63,222,564,477 | 178,590,687,326 |
| 1. Tiền | 111 | | 59,222,564,477 | 49,690,687,326 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 4,000,000,000 | 128,900,000,000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 209,968,954,572 | 68,954,572 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 68,954,572 | 68,954,572 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 209,900,000,000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 172,466,862,235 | 127,243,186,490 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6.1 | 169,823,416,055 | 129,757,803,847 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6.2 | 6,025,294,504 | 2,654,338,288 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 7 | 8,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 1,453,863,916 | 370,040,699 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 6.1 | (12,835,712,240) | (15,538,996,344) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 189,833,075,762 | 294,823,018,433 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 195,604,306,933 | 297,251,047,424 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (5,771,231,171) | (2,428,028,991) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 635,575,729 | 374,688,636 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 13 | 467,704,461 | 373,852,900 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 167,871,268 | 835,736 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 339,567,641,569 | 357,282,632,141 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 27,000,000 | 27,000,000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 277,000,000 | 1,575,519,483 |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | 8 | (250,000,000) | (1,548,519,483) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 206,106,894,831 | 222,749,837,835 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 131,075,816,921 | 146,618,790,701 |
| - Nguyên giá | 222 | | 423,787,304,596 | 421,390,571,884 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (292,711,487,675) | (274,771,781,183) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 75,031,077,910 | 76,131,047,134 |
| - Nguyên giá | 228 | | 83,587,042,931 | 83,587,042,931 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (8,555,965,021) | (7,455,995,797) |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 14 | 131,058,470,936 | 131,445,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 14.1 | 107,760,000,000 | 107,760,000,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 14.2 | 12,000,000,000 | 12,000,000,000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 14.3 | 11,685,000,000 | 11,685,000,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (386,529,064) | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2,375,275,802 | 3,060,794,306 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | - | 19,251,500 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 27.2 | 2,375,275,802 | 3,041,542,806 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 975,694,674,344 | 958,383,167,598 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 165,728,796,515 | 275,518,073,262 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 161,612,091,515 | 271,021,414,762 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 65,953,435,330 | 80,855,285,520 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 298,296,328 | 1,350,201,792 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 13,597,955,136 | 13,157,130,063 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 63,475,757,240 | 62,710,615,984 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 10,840,151,963 | 3,691,755,757 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 28,450,000 | 186,750,000 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 682,753,828 | 27,113,783,100 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | 63,952,324,266 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 500,000,000 | - |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 19 | 6,235,291,690 | 18,003,568,280 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4,116,705,000 | 4,496,658,500 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 60,000,000 | 60,000,000 |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 20 | 4,056,705,000 | 4,436,658,500 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 809,965,877,829 | 682,865,094,336 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 809,965,877,829 | 682,865,094,336 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 640,508,920,000 | 265,772,800,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 640,508,920,000 | 265,772,800,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 880,700,783 | 16,680,700,783 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 20,344,537,140 | 223,751,797,140 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 148,231,719,906 | 176,659,796,413 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 8,069,109,413 | 72,618,810,863 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 140,162,610,493 | 104,040,985,550 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 975,694,674,344 | 958,383,167,598 |

Ngày 20 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Tuyết Dung



Nguyễn Thế Đề



Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 | |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------|
| | | | 2022 | 2021 | 2022 | 2021 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 278,241,702,038 | 291,850,383,535 | 1,110,387,763,058 | 933,536,570,387 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 22 | 2,024,110,043 | 278,162,750 | 21,877,125,642 | 2,500,588,384 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 22 | 276,217,591,995 | 291,572,220,785 | 1,088,510,637,416 | 931,035,982,003 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 167,639,003,477 | 172,673,253,940 | 640,286,736,583 | 528,836,403,923 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 108,578,588,518 | 118,898,966,845 | 448,223,900,833 | 402,199,578,080 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 1,762,665,292 | 979,397,981 | 10,191,827,154 | 7,066,908,543 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 24 | 901,532,808 | 3,320,065,209 | 7,961,611,941 | 10,602,597,814 |
| Trong đó : - Chi phí lãi vay | 23 | | - | 750,677,493 | 470,835,382 | 3,812,558,481 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 25 | 39,075,562,860 | 51,596,470,519 | 196,729,292,589 | 169,025,803,436 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | 26,548,090,353 | 18,107,104,555 | 77,306,454,701 | 65,245,871,503 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 43,816,067,789 | 46,854,724,543 | 176,418,368,756 | 164,392,213,870 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 433,418,561 | 400,066,412 | 1,120,691,418 | 1,284,003,980 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 184,329,494 | 55,115,308 | 473,560,138 | 169,760,178 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 249,089,067 | 344,951,104 | 647,131,280 | 1,114,243,802 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 44,065,156,856 | 47,199,675,647 | 177,065,500,036 | 165,506,457,672 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 27.1 | 10,911,427,439 | 12,057,443,092 | 36,236,622,539 | 36,424,600,985 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 27.2 | (1,330,641,614) | (1,456,377,377) | 666,267,004 | (1,536,408,863) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 34,484,371,031 | 36,598,609,932 | 140,162,610,493 | 130,618,265,550 |

Ngày 20 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|--------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 177,065,500,036 | 165,506,457,672 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 19,175,735,716 | 18,776,087,117 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 4,085,847,179 | 5,027,249,594 |
| - Lãi / lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (157,002,937) | (6,537,362) |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (9,960,327,796) | (6,731,565,920) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 470,835,382 | 3,812,558,481 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 190,680,587,580 | 186,384,249,582 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (44,921,053,473) | 3,444,963,795 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 101,604,922,308 | 7,179,507,121 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | (3,296,829,102) | 52,329,142,411 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (74,600,061) | (208,750,900) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (958,596,774) | (3,432,187,401) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (36,738,310,471) | (36,446,765,601) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (24,776,152,090) | (12,642,792,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 181,519,967,917 | 196,607,367,007 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (4,090,907,312) | (7,431,423,447) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 30,000,000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | (333,100,000,000) | (55,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 125,200,000,000 | 55,000,000,000 |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 100,000,000 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 5,581,969,556 | 3,803,627,690 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (206,378,937,756) | (3,527,795,757) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 276,436,144,712 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (63,952,324,266) | (281,171,016,796) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (26,556,436,000) | (53,391,419,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (90,508,760,266) | (58,126,291,084) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | (115,367,730,105) | 134,953,280,166 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 178,590,687,326 | 43,637,078,031 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (392,744) | 329,129 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 63,222,564,477 | 178,590,687,326 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

Ngày 20 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Xuân Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hiện nay, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 19, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 10 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 794 người (Tại ngày 31.12.2021 : 796 người)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết, hợp tác kinh doanh và các Chi nhánh phụ thuộc như sau :

Công ty con :

| Tên | Hoạt động chính | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ |
|---|--|--|--|
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương (OPC BD) | Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản. | Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 07 Số 3700806295 cấp ngày 05 tháng 10 năm 2022. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng. | 100% |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (DP TW25) | Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn. | Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 18 số 0300468511 cấp ngày 05 tháng 07 năm 2022. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng. | 58,14% |

Công ty liên kết :

| | | | |
|------------------------------------|---|--|-----|
| Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang | Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng. | Số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19 tháng 3 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 22 tháng 4 năm 2019. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng. | 40% |
|------------------------------------|---|--|-----|

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh :

| | | | |
|---|--|--|-----|
| Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiện Kiềm - Tp. Quảng Châu, Trung Quốc | Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecan và các sản phẩm đông dược khác. | Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 24 tháng 4 năm 2012. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn. | 50% |
|---|--|--|-----|

Các Chi nhánh phụ thuộc :

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Chi nhánh Cần Thơ
Chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm OPC - Cửa hàng giới thiệu và KD Dược phẩm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1 Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------------------|----------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 03 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải, thuyền dẫn | 03 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| Phần mềm máy tính | 05 năm |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | Thời gian sử dụng |
| Quyền sử dụng đất vô thời hạn | Không trích khấu hao |

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng,

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và*

- *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau :

- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và*

- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 2,164,984,861 | 3,826,811,268 |
| Vàng | 208,065,000 | - |
| Tiền gửi ngân hàng | 56,849,514,616 | 45,863,876,058 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 4,000,000,000 | 128,900,000,000 |
| Tổng cộng | 63,222,564,477 | 178,590,687,326 |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

5 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------|
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*) | 209,900,000,000 | - |
| Tổng cộng | 209,900,000,000 | - |

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm và hưởng lãi suất áp dụng

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| 6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | <i>Số cuối năm VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|---|----------------------------|---------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của bên liên quan | 438,900,000 | 585,200,000 |
| DP TW 25 (Công ty con) | 438,900,000 | 585,200,000 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 169,384,516,055 | 129,172,603,847 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 169,384,516,055 | 129,172,603,847 |
| Tổng cộng | 169,823,416,055 | 129,757,803,847 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (12,835,712,240) | (15,538,996,344) |
| Giá trị thuần | 156,987,703,815 | 114,218,807,503 |

| 6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | <i>Số cuối năm VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|--|----------------------------|---------------------------|
| ALFRESA CODUPHA HEALTHCARE VIETNAM CO., LTD | - | 1,040,875,000 |
| CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ TIỀN TIẾN VIỆT NAM | 2,549,130,000 | - |
| ZHONGSHAN JIANHE TRADITIONAL CHINESE MEDICINE CO., LTD | 1,782,962,283 | - |
| Khác | 1,693,202,221 | 1,613,463,288 |
| Tổng cộng | 6,025,294,504 | 2,654,338,288 |

| 7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN | <i>Số cuối năm VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|---------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Cho bên liên quan vay | 8,000,000,000 | 10,000,000,000 |

Chi tiết tình hình khoản phải thu về cho vay tín chấp như sau :

| <i>Bên vay</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Ngày đáo hạn</i> | <i>Lãi suất %/năm</i> |
|---|--------------------|---------------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương | 8,000,000,000 | Ngày 22 tháng 09 năm 2023 | 6.5 |

| 8 PHẢI THU KHÁC | <i>Số cuối năm VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|-----------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Ngắn hạn | 1,453,863,916 | 370,040,699 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 160,000,000 | 57,339,000 |
| Ký quỹ, ký cược | 46,449,177 | 46,164,713 |
| Phải thu khác | 1,247,414,739 | 70,000,000 |
| Dài hạn | 277,000,000 | 1,575,519,483 |
| Phải thu nhân viên | - | 1,298,519,483 |
| Ký quỹ, ký cược | 27,000,000 | 27,000,000 |
| Phải thu khác | 250,000,000 | 250,000,000 |
| Tổng cộng | 1,730,863,916 | 1,945,560,182 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | (250,000,000) | (1,548,519,483) |
| Giá trị thuần | 1,480,863,916 | 397,040,699 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

Mẫu số : B 09a - DN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | VND |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 22,568,931,487 | (12,835,712,240) | 32,875,518,549 | (15,538,996,344) | |
| Khối điều trị | 22,225,112,209 | (12,675,491,021) | 25,862,252,140 | (10,736,515,150) | |
| Nhà thuốc | 128,387,332 | (93,945,235) | 3,125,060,347 | (2,665,794,657) | |
| Khác | 215,431,946 | (66,275,984) | 3,888,206,062 | (2,136,686,537) | |
| Phải thu dài hạn khác | 250,000,000 | (250,000,000) | 1,548,519,483 | (1,548,519,483) | |
| Phải thu nhân viên | - | - | 1,298,519,483 | (1,298,519,483) | |
| Khác | 250,000,000 | (250,000,000) | 250,000,000 | (250,000,000) | |
| Tổng cộng | 22,818,931,487 | (13,085,712,240) | 34,424,038,032 | (17,087,515,827) | |

Theo Nghị quyết số 395/NQ-HĐQT ngày 09/05/2022 Công ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC đã xử lý công nợ quá hạn không thể thu hồi số tiền 4.237.873.022 đồng.

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | |
| 10. HÀNG TỒN KHO | | | | | |
| Nguyên vật liệu | 104,137,977,626 | (5,731,444,834) | 206,052,916,191 | (2,415,011,276) | |
| Công cụ, dụng cụ, VPP | 41,071,179 | - | 20,070,720 | - | |
| Thành phẩm | 78,001,787,139 | (39,786,337) | 84,845,151,734 | (13,017,715) | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2,454,877,404 | - | 3,306,021,313 | - | |
| Hàng hóa | 5,808,749,660 | - | 1,059,266,006 | - | |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 1,967,621,460 | - | |
| Tổng cộng | 190,444,463,008 | (5,771,231,171) | 297,251,047,424 | (2,428,028,991) | |

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Nguyên giá : | | | | | |
| 31/12/2021 | 250,763,795,974 | 142,192,610,565 | 25,401,696,422 | 3,032,468,923 | 421,390,571,884 |
| Mua trong kỳ | 1,359,611,911 | 548,300,000 | - | - | 1,907,911,911 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 624,880,801 | - | - | 624,880,801 |
| Thanh lý | - | - | (136,060,000) | - | (136,060,000) |
| 31/12/2022 | 252,123,407,885 | 143,365,791,366 | 25,265,636,422 | 3,032,468,923 | 423,787,304,596 |
| Giá trị khấu hao lũy kế : | | | | | |
| 31/12/2021 | 124,509,450,097 | 124,066,528,582 | 23,462,982,782 | 2,732,819,722 | 274,771,781,183 |
| Khấu hao trong kỳ | 12,589,611,694 | 4,771,091,280 | 586,793,712 | 128,269,806 | 18,075,766,492 |
| Thanh lý | - | - | (136,060,000) | - | (136,060,000) |
| 31/12/2022 | 137,099,061,791 | 128,837,619,862 | 23,913,716,494 | 2,861,089,528 | 292,711,487,675 |
| Giá trị còn lại : | | | | | |
| 31/12/2021 | 126,254,345,877 | 18,126,081,983 | 1,938,713,640 | 299,649,201 | 146,618,790,701 |
| 31/12/2022 | 115,024,346,094 | 14,528,171,504 | 1,351,919,928 | 171,379,395 | 131,075,816,921 |

Trong đó : Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

| | | | | |
|----------------|-----------------|----------------|---------------|-----------------|
| 31,416,460,224 | 114,180,619,814 | 22,426,567,783 | 2,650,650,852 | 170,674,298,673 |
|----------------|-----------------|----------------|---------------|-----------------|

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá : | | | |
| 31/12/2021 | 82,296,407,931 | 1,290,635,000 | 83,587,042,931 |
| 31/12/2022 | 82,296,407,931 | 1,290,635,000 | 83,587,042,931 |
| Giá trị khấu hao lũy kế : | | | |
| 31/12/2021 | 6,165,360,797 | 1,290,635,000 | 7,455,995,797 |
| Khấu hao trong kỳ | 1,099,969,224 | - | 1,099,969,224 |
| 31/12/2022 | 7,265,330,021 | 1,290,635,000 | 8,555,965,021 |
| Giá trị còn lại : | | | |
| 31/12/2021 | 76,131,047,134 | - | 76,131,047,134 |
| 31/12/2022 | 75,031,077,910 | - | 75,031,077,910 |
| <i>Trong đó :</i> | | | |
| <i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i> | | 1,290,635,000 | 1,290,635,000 |

| 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | 467,704,461 | 373,852,900 |
| Công cụ, dụng cụ | 344,833,000 | 163,760,000 |
| Khác | 122,871,461 | 210,092,900 |
| Dài hạn | - | 19,251,500 |
| Khác | - | 19,251,500 |
| Tổng cộng | 467,704,461 | 393,104,400 |

| 14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào các công ty con | 107,760,000,000 | 107,760,000,000 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 12,000,000,000 | 12,000,000,000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 11,685,000,000 | 11,685,000,000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (386,529,064) | - |
| Tổng cộng | 131,058,470,936 | 131,445,000,000 |

14.1 Đầu tư vào các công ty con

| Tên công ty | Địa điểm và hoạt động chính | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|--|------------------------|--|------------------------|
| | | Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Giá gốc đầu tư VND | Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Giá gốc đầu tư VND |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 | Tp.Hồ Chí Minh Dược phẩm và bất động sản | 58.14 | 92,760,000,000 | 58.14 | 92,760,000,000 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương | Tp.Hồ Chí Minh Dược phẩm | 100.00 | 15,000,000,000 | 100.00 | 15,000,000,000 |
| | | | 107,760,000,000 | | 107,760,000,000 |

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

| Tên công ty | Địa điểm và hoạt động chính | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|-----------------------------|--|--------------------|--|--------------------|
| | | Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Giá gốc đầu tư VND | Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Giá gốc đầu tư VND |
| Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang | Tỉnh Bắc Giang Dược phẩm | 40 | 12,000,000,000 | 40 | 12,000,000,000 |

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc đầu tư VND | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc đầu tư VND |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha | 180,000 | 4,070,000,000 | 180,000 | 4,070,000,000 |
| Công ty CP Dược Hà Tĩnh | 299,475 | 2,750,000,000 | 299,475 | 2,750,000,000 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Dược | 145,000 | 1,950,000,000 | 145,000 | 1,950,000,000 |
| Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam | 50,000 | 1,250,000,000 | 50,000 | 1,250,000,000 |
| Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Bình | 15,750 | 1,665,000,000 | 15,750 | 1,665,000,000 |
| Tổng cộng | 690,225 | 11,685,000,000 | 690,225 | 11,685,000,000 |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả cho các bên liên quan | 35,727,050,468 | 31,952,030,278 |
| Dược phẩm TW 25 | 21,766,533,037 | 16,574,368,618 |
| OPC Bình Dương | 5,604,794,881 | 13,902,251,010 |
| OPC Bắc Giang | 8,355,722,550 | 1,475,410,650 |
| Phải trả cho người bán | 30,226,384,862 | 48,903,255,242 |
| GUANGXI CAOBENYUAN TRADITIONAL CHINESE MEDICAL SLICES CO.,LT | - | 3,036,165,872 |
| CÔNG TY TNHH IN BAO BÌ C.D | 6,726,081,920 | 9,161,424,635 |
| BOZHOU SUNGLIM TRADITIONAL CHINESE MEDICINE CO., LTD | - | 1,971,246,060 |
| CÔNG TY TNHH THỦY TINH THÁI TÔ | 1,510,110,000 | - |
| Khác | 21,990,192,942 | 34,734,418,675 |
| Tổng cộng | 65,953,435,330 | 80,855,285,520 |
| <i>Bên liên quan trong Nhóm công ty</i> | <i>27,371,327,918</i> | <i>30,476,619,628</i> |
| <i>Bên liên quan ngoài Nhóm công ty</i> | <i>8,355,722,550</i> | <i>1,475,410,650</i> |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU / PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a. Phải thu

VND

| | Số đầu năm | Số phải thu trong kỳ | Số được khấu trừ trong kỳ | Số cuối năm |
|-----------------------|----------------|----------------------|---------------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 835,736 | 2,547,972,435 | 2,715,007,967 | 167,871,268 |
| Tổng cộng | 835,736 | 2,547,972,435 | 2,715,007,967 | 167,871,268 |

b. Phải nộp

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số cuối năm |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 344,523,200 | 25,446,540,028 | 24,740,960,605 | 1,050,102,623 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | 550,268,269 | 196,041,047 | 354,227,222 |
| Thuế nhập khẩu | - | 90,243,313 | 90,243,313 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 12,224,600,985 | 36,236,622,539 | 36,738,310,471 | 11,722,913,053 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 459,068,278 | 10,733,172,581 | 10,721,528,621 | 470,712,238 |
| Tiền thuê đất | 128,937,600 | 3,600,163,183 | 3,729,100,783 | - |
| Khác | - | 24,943,482 | 24,943,482 | - |
| Tổng cộng | 13,157,130,063 | 76,681,953,395 | 76,241,128,322 | 13,597,955,136 |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, marketing, tiếp thị bán hàng... | 2,554,819,400 | 900,000,000 |
| Chi phí thuê đất | 1,332,346,756 | - |
| Chi phí nhượng quyền | 998,467,804 | - |
| Chi phí lãi vay | - | 487,761,392 |
| Chi phí kiểm toán | 222,000,000 | - |
| Chi phí khác | 5,732,518,003 | 2,303,994,365 |
| Tổng cộng | 10,840,151,963 | 3,691,755,757 |

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------|--------------------|-----------------------|
| Cổ tức | 380,341,000 | 26,936,777,000 |
| Kinh phí công đoàn | 292,021,835 | 177,006,100 |
| Khác | 10,390,993 | - |
| Tổng cộng | 682,753,828 | 27,113,783,100 |

| 19. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Số đầu kỳ | 18,003,568,280 | 19,975,891,126 |
| Trích lập từ lợi nhuận giữ lại trong kỳ | 13,061,827,000 | 10,688,223,000 |
| Sử dụng quỹ trong kỳ | (24,830,103,590) | (12,660,545,846) |
| Số dư cuối kỳ | 6,235,291,690 | 18,003,568,280 |

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------|--------------------|-------------------|
| Trợ cấp thôi việc | 4,056,705,000 | 4,436,658,500 |

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Cổ phiếu :

| | Số lượng | |
|---|-------------|------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Cổ phiếu được phép phát hành : | 64,050,892 | 26,577,280 |
| Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ : | | |
| Cổ phiếu phổ thông : | 64,050,892 | 26,577,280 |
| Cổ phiếu đang lưu hành : | | |
| Cổ phiếu phổ thông : | 64,050,892 | 26,577,280 |

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

21.2 Cổ tức :

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cổ tức đã chi trả trong kỳ | 26,556,436,000 | 53,391,419,000 |



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

Mẫu số : B 09a - DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

21.3 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 265,772,800,000 | 16,680,700,783 | 207,719,463,140 | 152,493,927,863 | 642,666,891,786 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 130,618,265,550 | 130,618,265,550 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 16,032,334,000 | (16,032,334,000) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (10,688,223,000) | (10,688,223,000) |
| Chi cổ tức đợt 2 năm 2020 | - | - | - | (53,154,560,000) | (53,154,560,000) |
| Chi cổ tức đợt 1 năm 2021 | - | - | - | (26,577,280,000) | (26,577,280,000) |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>265,772,800,000</u> | <u>16,680,700,783</u> | <u>223,751,797,140</u> | <u>176,659,796,413</u> | <u>682,865,094,336</u> |

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

| | | | | | |
|---------------------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 265,772,800,000 | 16,680,700,783 | 223,751,797,140 | 176,659,796,413 | 682,865,094,336 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 140,162,610,493 | 140,162,610,493 |
| Tăng vốn trong kỳ | 374,736,120,000 | (15,800,000,000) | (223,000,000,000) | (135,936,120,000) | - |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 19,592,740,000 | (19,592,740,000) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (13,061,827,000) | (13,061,827,000) |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <u>640,508,920,000</u> | <u>880,700,783</u> | <u>20,344,537,140</u> | <u>148,231,719,906</u> | <u>809,965,877,829</u> |

22. DOANH THU

| <i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i> | <i>Năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu | 1,110,387,763,058 | 933,536,570,387 |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i> | <i>1,105,423,314,245</i> | <i>929,636,269,279</i> |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | <i>294,566,385</i> | <i>1,584,219,429</i> |
| <i>Doanh thu bán nguyên vật liệu và khác</i> | <i>4,669,882,428</i> | <i>2,316,081,679</i> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Hàng bán bị trả lại | 21,877,125,642 | 2,500,588,384 |
| Doanh thu thuần | 1,088,510,637,416 | 931,035,982,003 |
| <i>Trong đó :</i> | | |
| <i>Doanh thu đối với bên khác</i> | <i>1,087,541,717,141</i> | <i>928,518,070,448</i> |
| <i>Doanh thu đối với bên liên quan</i> | <i>968,920,275</i> | <i>2,517,911,555</i> |
| <i>(Thuyết minh số 29)</i> | | |

| <i>Doanh thu hoạt động tài chính</i> | <i>Năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i> |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | 4,154,740,291 | 4,351,220,979 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay | 5,775,587,505 | 2,380,344,941 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 261,499,358 | 335,342,623 |
| Chiết khấu thanh toán nhận được | - | - |
| Tổng cộng | 10,191,827,154 | 7,066,908,543 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <i>Năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i> |
|---------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán | 581,558,989,623 | 483,996,301,363 |
| Giá vốn hàng khuyến mãi | 51,057,655,216 | 40,147,530,996 |
| Giá vốn nguyên vật liệu và khác | 7,670,091,744 | 4,692,571,564 |
| Tổng cộng | 640,286,736,583 | 528,836,403,923 |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i> |
|-------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí lãi vay | 470,835,382 | 3,812,558,481 |
| Chiết khấu thanh toán | 7,032,918,223 | 6,787,770,302 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 71,329,272 | 2,269,031 |
| Dự phòng đầu tư tài chính | 386,529,064 | - |
| | 7,961,611,941 | 10,602,597,814 |

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí bán hàng | 196,729,292,589 | 169,025,803,436 |
| Chi phí nhân viên | 132,181,774,961 | 119,632,157,699 |
| Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị bán hàng... | 2,995,858,447 | 8,231,077,848 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 6,444,846,476 | 6,863,818,066 |
| Khác | 55,106,812,705 | 34,298,749,823 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 77,306,454,701 | 65,245,871,503 |
| Chi phí nhân viên | 45,094,004,994 | 34,467,742,446 |
| Khác | 32,212,449,707 | 30,778,129,057 |
| Tổng cộng | 274,035,747,290 | 234,271,674,939 |

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 393,970,414,751 | 325,846,113,487 |
| Chi phí nhân viên | 237,023,878,178 | 212,150,323,561 |
| Chi phí khấu hao | 19,175,735,716 | 18,776,087,117 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 33,953,949,788 | 36,925,376,431 |
| Chi phí khác | 53,449,124,741 | 42,918,627,034 |
| | 737,573,103,174 | 636,616,527,630 |

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Cơ quan thuế đã kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đến hết năm 2020.

27.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 36,222,913,053 | 36,424,600,985 |
| Thuế TNDN bổ sung các năm trước | 13,709,486 | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 666,267,004 | (1,536,408,863) |
| Tổng cộng | 36,902,889,543 | 34,888,192,122 |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN.

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 177,065,500,036 | 165,506,457,672 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | 35,413,100,007 | 33,101,291,534 |
| <i>Điều chỉnh thuế do :</i> | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 2,604,445,703 | 2,657,144,784 |
| Thu nhập không chịu thuế TNDN | 1,128,365,653 | 870,244,196 |
| Thuế TNDN bổ sung các năm trước | 13,709,486 | - |
| Chi phí thuế TNDN | 36,902,889,543 | 34,888,192,122 |

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau :

| | <i>Bảng cân đối kế toán riêng</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i> | |
|---------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|---|----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Trợ cấp thôi việc phải trả | 811,341,000 | 887,331,700 | (75,990,700) | 133,647,850 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 670,174,155 | 1,974,276,932 | (1,304,102,777) | 1,224,440,135 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 78,549 | (65,826) | 144,375 | (1,679,122) |
| Chi phí phải trả | 893,682,098 | 180,000,000 | 713,682,098 | 180,000,000 |
| Tài sản thuế TN hoãn lại thuần | 2,375,275,802 | 3,041,542,806 | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | (666,267,004) | 1,536,408,863 |

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan :

VND

OPC Bình Dương (Công ty con)

Năm nay

Năm trước

| | | |
|--|----------------|----------------|
| Mua nguyên vật liệu, hàng hóa | 50,337,285,180 | 87,377,173,800 |
| DV thuê nhân công | 150,490,385 | |
| Trả lại hàng mua | 41,050,000 | 45,730,000 |
| Lợi nhuận được chia | 2,656,947,701 | 2,286,401,244 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 939,409,561 | 371,886,765 |
| Doanh thu từ cho vay | 513,995,800 | 445,000,000 |
| Thu nhập từ cho thuê mặt bằng | 467,799,945 | 480,244,965 |

DP TW 25 (Công ty con)

| | | |
|--|-----------------|---------------|
| Mua hàng hóa | 130,070,953,867 | 55,464,000 |
| Trả lại hàng mua | 3,442,383,764 | - |
| Thu nhập từ cho thuê mặt bằng | 28,614,322 | 478,840,838 |
| Doanh thu bán hàng | 29,510,714 | - |
| Doanh thu hoa hồng đại lý bán đúng giá | - | 2,146,024,790 |
| Chi phí thuê mặt bằng+ thuê xe | 181,913,620 | - |

OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)

| | | |
|---------------------|----------------|----------------|
| Mua nguyên vật liệu | 36,311,381,500 | 40,355,365,000 |
| Lợi nhuận được chia | 268,559,563 | 1,512,759,535 |

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ kế toán thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau :

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | | |
| OPC Bình Dương (Công ty con) | 8,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| Tổng cộng | 8,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | | |
| DP TW 25 (Công ty con) | 438,900,000 | 585,200,000 |
| Tổng cộng | 438,900,000 | 585,200,000 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| OPC Bình Dương (Công ty con) | 5,604,794,881 | 13,902,251,010 |
| DP TW 25 (Công ty con) | 21,766,533,037 | 16,574,368,618 |
| OPC Bắc Giang (Công ty liên kết) | 8,355,722,550 | 1,475,410,650 |
| Tổng cộng | 35,727,050,468 | 31,952,030,278 |

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc bao gồm thù lao, lương, thưởng và lợi ích khác:

| | | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|
| HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | CHỨC VỤ | 2,724,999,985 | 3,265,615,381 |
| Ông Lê Văn Sơn | Chủ tịch | 804,777,775 | 306,666,666 |
| Bà Phương Thanh Nhung | Phó chủ tịch | 415,333,330 | 95,555,555 |
| Ông Trịnh Xuân Vương | Thành viên | 674,777,775 | 2,512,282,050 |
| Bà Hàn Thị Khánh Vinh | Thành viên | 415,333,330 | 175,555,555 |
| Ông Nguyễn Hải Dương | Thành viên | 414,777,775 | 175,555,555 |
| BAN KIỂM SOÁT | | 1,063,001,934 | 279,131,610 |
| Bà Kiều Thị Minh Hồng | Trưởng ban | 220,333,330 | 50,555,555 |
| Ông Nguyễn Trung Thành | Thành viên | 89,777,775 | 60,555,555 |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung | Thành viên | 752,890,829 | 168,020,500 |
| BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | | 6,928,828,203 | 4,746,581,452 |
| Bà Phạm Thị Xuân Hương | Tổng Giám đốc | 3,966,845,555 | 1,934,526,982 |
| Bà Lê Thị Thúy Anh | Phó Tổng Giám đốc | 1,554,545,098 | 1,495,213,241 |
| Ông Hà Đức Cường | Phó Tổng Giám đốc | 1,299,387,550 | 1,316,841,229 |
| Ông Dương Minh Hùng | Phó Tổng Giám đốc | 108,050,000 | - |
| Tổng cộng | | 10,716,830,122 | 8,291,328,443 |

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Trong vòng 1 năm | 325,828,800 | 325,828,800 |
| Từ 2 đến 5 năm | 1,303,315,200 | 1,303,315,200 |
| Trên 5 năm | 6,190,747,200 | 6,190,747,200 |
| Tổng cộng | 7,819,891,200 | 7,819,891,200 |

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG :

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|-------------|------------|
| Đô la Mỹ ("USD") | 1,179 | 230,172 |

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Ngày 20 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Xuân Hương